TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/DS-PT
Ngày: 28 - 11 - 2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Công

Ông Bùi Văn Biền

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Bà Mai Bích Huyên - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2024/TLPT-DS ngày 14/10/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 94/2024/DS – ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 379/2024/QĐXX-PT ngày 29/10/2024.

1. Nguyên đơn: Anh Trần Duy Q, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn T, xã I1, huyện I, tỉnh Gia Lai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị N – Luật sư Văn phòng Luật sư M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ dân phố 18, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Vũ Văn M (H), sinh năm 1976. Địa chỉ: Tổ dân phố 18, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Nam Định.

- Chị Đỗ Thị M, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn T, xã I1, huyện I, tỉnh Gia Lai.

4. Người kháng cáo: Anh Trần Duy Q là nguyên đơn trong vụ án

Tại phiên toà có mặt bà N, bà T; anh Q và chị M có đơn xin vắng mặt; anh M đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 21-02-2024, lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần Duy Q trình bày:

Chị Đỗ Thị M (vợ anh Trần Duy Q) là em gái chị Đỗ Thị T (vợ anh Vũ Văn Mấm). Năm 2022, vợ chồng chị T, anh M hỏi vay tiền của vợ chồng anh Q, chị M để kinh doanh. Các bên thỏa thuận: Lãi suất vay là 2%/tháng, trả lãi vào ngày mùng 5 hàng tháng; khi nào cần thu nợ thì anh Q, chị M chỉ cần báo trước cho chị T 15 ngày. Do tin tưởng người trong gia đình nên vợ chồng anh Q, chị M đã cho vợ chồng chị T, anh M vay nhiều lần với tổng số tiền 600.000.000đ, cụ thể như sau:

- Ngày 21/03/2022, anh Q sử dụng tài khoản số 100004407975 (Chủ tài khoản Trần Duy Q mở tại Ngân hàng Quốc dân - viết tắt NCB) đến tài khoản của chị Đỗ Thị T số 3209205391335 (Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - viết tắt Agribank) số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

- Ngày 24/03/2022, anh Q sử dụng tài khoản số 100004407975 chuyển đến tài khoản số 3209205391335 của chị Đỗ Thị T số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

- Ngày 04/04/2022, anh Q đã chuyển khoản 2 lần: Lần 1 anh Q sử dụng tài khoản số 100004407975 chuyển đến tài khoản số 3209205391335 của chị Đỗ Thị T số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng); lần 2 chuyển từ tài khoản số 100004407975 đến tài khoản số 5676025021998 (Ngân hàng Quân đội) của anh Vũ Đức Thắng (con trai chị Đỗ Thị T) số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

- Ngày 06/04/2022, anh Q sử dụng tài khoản số 100004407975 chuyển đến tài khoản số 3209205391335 của chị Đỗ Thị T số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng).

- Ngày 24/06/2022, anh Q sử dụng tài khoản số 62310000263052 (chủ tài khoản Trần Duy Q mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - viết tắt BIDV) chuyển đến tài khoản số 3209205391335 của chị Đỗ Thị T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

- Ngày 28/06/2022, anh Q sử dụng tài khoản số 62310000263052 chuyển đến tài khoản số 3209205391335 của chị Đỗ Thị T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

- Ngày 10/11/2022, anh Q sử dụng tài khoản số 62310000263052 (BIDV)

chuyển đến tài khoản số 3209205391335 của chị Đỗ Thị T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng chị T, anh M đã trả lãi suất theo thỏa thuận cho vợ chồng anh Q, chị M đến hết ngày 01 tháng 3 năm 2023 với tổng số tiền lãi là 105.533.333đ. Trong số tiền lãi kể trên, đa số các lần trả lãi là do chị T chuyển khoản cho anh Q, có 02 lần do anh M trả, cụ thể: Vào các ngày 27/01/2023 và ngày 01/03/2023, anh M sử dụng tài khoản số 0264985200001 (chủ tài khoản Vũ Văn M mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt - viết tắt LPBank) chuyển đến tài khoản số 62310000263052 (BIDV) của anh Q, mỗi lần chuyển số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

Sau khi anh M chuyển trả tiền lãi vào ngày 01/03/2023 thì vợ chồng chị T, anh M không trả lãi cho anh Q, chị M nữa. Ngày 11/04/2023, anh Q đã về quê gặp vợ chồng chị T, anh M yêu cầu trả nợ thì vợ chồng chị T, anh M xin khất nợ đến cuối năm 2023. Chị T viết giấy ghi nhận còn nợ của anh Q số tiền gốc 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), trả lãi trên nợ gốc mỗi tháng là 7.000.000đ (bảy triệu đồng). Tuy nhiên, từ đó đến nay vợ chồng chị T, anh M không trả gốc và lãi. Nay anh Q đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị Đỗ Thị T và anh Vũ Văn M phải thanh toán trả cho vợ chồng anh số tiền nợ gốc là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật từ tháng 03/2023 cho đến khi trả xong nợ gốc.

*Tại bản tự khai ngày 19 tháng 03 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị M khai thống nhất với phần trình bày của anh Q. Chị M đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị Đỗ Thị T và anh Vũ Văn M phải thanh toán trả cho vợ chồng chị số tiền nợ gốc là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật từ tháng 03/2023 cho đến khi trả xong nợ gốc.

* Tòa án nhân dân huyện H đã tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án số 39/TB-TLVA ngày 18-03-2024; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hợp lệ cho chị Đỗ Thị T, anh Vũ Văn M nhưng chị T, anh M không đến Tòa án làm việc, không đưa ra lý do của sự vắng mặt và không gửi các văn bản trình bày ý của mình về yêu cầu khởi kiện của anh Trần Duy Q. Đồng thời, Tòa án nhân dân huyện H cũng tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho chị T, anh M nhưng chị T, anh M vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không lý do.

* Tại cấp phúc thẩm (biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2024), chị T có lời khai như sau: Năm 2022 chị vay của vợ chồng anh Trần Duy Q 600 triệu đồng, vay nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản, thỏa thuận lãi 2%/tháng. Tính đến ngày 01 tháng 3 năm 2023 vợ chồng chị đã trả cho vợ chồng anh Q 105.533.000đ tiền lãi, chị là người chuyển khoản trả lãi cho anh Q, có 02 lần do anh M (chồng

chị) chuyển khoản trả lãi cho anh Q mỗi lần 12 triệu đồng, hai lần là 24 triệu đồng. Sau đó do kinh tế khó khăn nên vợ chồng chị không trả được gốc, lãi. Ngày 11/04/2023 chị T viết giấy ghi nhận còn nợ của anh Q số tiền gốc 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), trả lãi trên nợ gốc mỗi tháng là 7.000.000đ (bảy triệu đồng). Tuy nhiên, từ đó đến nay vợ chồng chị không trả thêm được đồng nào. Nay chị T xin khất nợ anh Q và có phướng án trả nợ dần. Do khó khăn về kinh tế nên vợ chồng chị mâu thuẫn và đã đã ly hôn vào tháng 7/2023 tại Tòa án nhân dân huyện H.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2024/DS – ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H quyết định.

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 37, 45 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Duy Q về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với chị Đỗ Thị T và anh Vũ Văn Mấm.

Buộc chị Đỗ Thị T phải trả anh Trần Duy Q số tiền vay gốc là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi mức 7.000.000đ/tháng (bảy triệu đồng trên tháng) (theo giấy nhận nợ ngày 11 tháng 4 năm 2023) kể từ ngày 11/4/2023 cho đến ngày 17 tháng 6 năm 2024 bằng 99.400.000đ (chín mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày 18-6-2024, ngoài số tiền nợ gốc, chị Đỗ Thị T còn phải thanh toán trả anh Trần Duy Q, chị Đỗ Thị M tiền lãi phát sinh tính trên nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại giấy nhận nợ ghi ngày 11 tháng 4 năm 2023 (7.000.000đ/tháng) cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

2. Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án, buộc chị Đỗ Thị T phải nộp 31.976.000 (ba mươi mốt triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho anh Trần Duy Q số tiền 14.000.000 (mười bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 0003083 ngày 18-03-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

* Ngày 10/7/2024 anh Trần Duy Q kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm tuyên buộc vợ chồng anh Vũ Văn M và chị Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Trần Duy Q, chị Đỗ Thị M số tiền vay gốc là 600.000.000đ và tiền lãi là 7.000.000đ/tháng kể từ ngày 11 tháng 4 năm 2023 đến ngày 17/6/2027 là 99.400.000đ. Do chị T, anh M đã ly hôn nên chia chị T, anh M

mỗi người phải trả 1/2 nợ gốc và lãi trên nợ gốc. Sau đó anh Q sửa đổi bổ sung yêu cầu kháng cáo là: Buộc vợ chồng anh Vũ Văn M và chị Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Trần Duy Q, chị Đỗ Thị M số tiền vay gốc là 600.000.000đ và tiền lãi là 7.000.000đ/tháng kể từ ngày 11 tháng 4 năm 2023 đến ngày 17/6/2027 là 99.400.000đ. Tổng cộng số tiền phải trả là 699.400.000đ.

* Tại phiên toà các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung trình bày, quan điểm, yêu cầu như đã nêu trên.

Chị Đỗ Thị T trình bày: Chị xác định chị còn nợ vợ chồng anh Q số tiền vay gốc là 600.000.000đ và tiền lãi là 7.000.000đ/tháng theo như giấy nhận nợ ngày 11/4/2023 là đúng. Khi chị vay tiền anh Q thì anh M không biết nhưng khi chị không có khả năng trả nợ thì chị đã nói cho anh M biết, anh M có nói với anh Q xin khất nợ và có trả lãi cho anh Q 02 lần mỗi lần 12.000.000đ. Số tiền 600 triệu đồng vay của anh Q chị sử dụng một phần vào việc chăn nuôi lợn gà để phát triển kinh tế gia đình, một phần chị làm ăn bị lừa trên mạng (khoảng 300 triệu đồng). Do vợ chồng chị mâu thuẫn về chuyện kinh tế gia đình nên đã ly hôn ngày 26/7/2023 tại Tòa án nhân dân huyện H, vợ chồng chị chỉ giải quyết về ly hôn và nuôi con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản công nợ. Nay chị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Q, vì khoản nợ do mình chị vay, không liên quan đến anh Mấm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có quan điểm: Mặc dù anh Vũ Văn M không trực tiếp nhận tiền vay, không viết giấy biên nhận nợ nhưng tại phiên tòa chị Đỗ Thị T (vợ anh Mấm) xác nhận anh M có biết khoản tiền chị vay anh Q, khi chị không có khả năng trả nợ thì anh M có nói với anh Q xin khất nợ và có trả lãi cho anh Q 02 lần mỗi lần 12.000.000đ, chứng tỏ anh M đã thừa nhận khoản nợ của anh Q là nghĩa vụ chung vợ chồng. Mặt khác chị T cũng xác nhận số tiền 600 triệu đồng vay của anh Q chị sử dụng một phần vào việc chăn nuôi lợn gà để phát triển kinh tế gia đình, một phần chị làm ăn bị lừa trên mạng (khoảng 300 triệu đồng). Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Trần Duy Q, buộc vợ chồng anh Vũ Văn M và chị Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Trần Duy Q, chị Đỗ Thị M số tiền vay gốc là 600.000.000đ và tiền lãi theo mức 7.000.000đ/tháng kể từ ngày 11/4/2023 đến ngày 17/6/2024 là 99.400.000đ. Tổng cộng số tiền phải trả là 699.400.000đ.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Duy Q, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 94/2024/DS – ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Trần Duy Q là hợp lệ và làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Anh Vũ Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Vợ chồng anh Trần Duy Q và chị Đỗ Thị M xác định đã cho vợ chồng chị Đỗ Thị T và anh Vũ Văn M vay tiền nhiều lần với tổng số tiền vay gốc là 600.000.000đ. Hàng tháng, vợ chồng chị T, anh M đã trả lãi suất theo thỏa thuận (12.000.000đ/tháng) cho vợ chồng anh Q, chị M. Tính đến hết ngày 01 tháng 3 năm 2023 tổng số tiền lãi vợ chồng chị T, anh M đã trả cho vợ chồng anh Q, chị M là 105.533.333đ. Đa số các lần trả lãi là do chị T chuyển khoản cho anh Q; có hai lần vào các ngày 27/01/2023 và ngày 01/03/2023, anh M chuyển khoản trả lãi cho anh Q, mỗi lần là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng). Sau đó vợ chồng chị T, anh M không tiếp tục trả lãi nên ngày 11/4/2023 anh Q đã yêu cầu chị T viết giấy biên nhận vay tiền. Theo giấy biên nhận vay tiền do chị T viết thì chị T công nhận còn nợ anh Q số tiền 600.000.000đ tiền gốc và nhận trả lãi 7.000.000đ/tháng.

Chị T thừa nhận còn nợ vợ chồng anh Q số tiền vay gốc là 600.000.000đ và tiền lãi là 7.000.000đ/tháng theo như giấy nhận nợ ngày 11/4/2023 là đúng. Khi chị vay tiền anh Q thì anh M (Chồng chị) không biết nhưng khi chị không có khả năng trả nợ thì chị đã nói cho anh M biết, anh M có nói với anh Q xin khất nợ và đã trả lãi cho anh Q hai lần, mỗi lần 12.000.000đ. Số tiền 600 triệu đồng vay của anh Q chị sử dụng một phần vào việc chăn nuôi lợn gà để phát triển kinh tế gia đình, một phần chị làm ăn bị lừa trên mạng (khoảng 300 triệu đồng).

Như vậy, mặc dù anh Vũ Văn M không trực tiếp nhận tiền vay, không viết giấy biên nhận vay tiền nhưng anh M biết chị T vay tiền của anh Q; anh M xin khất nợ anh Q và đã trả lãi cho anh Q hai lần mỗi lần 12.000.000đ, điều đó chứng tỏ anh M đã thừa nhận khoản nợ của anh Q là nghĩa vụ chung vợ chồng. Chị T vay tiền trong thời kỳ chị và anh M đang là vợ chồng, số tiền 600 triệu đồng vay của anh Q chị sử dụng một phần vào việc chăn nuôi lợn gà để phát triển kinh tế gia đình, một phần chị làm ăn bị lừa trên mạng (khoảng 300 triệu đồng). Vì vậy có đủ cơ sở xác định khoản nợ 600 triệu đồng và tiền lãi chị T vay anh Q là khoản nợ chung của vợ chồng chị T và anh M trong thời kỳ hôn nhân, do đó cần buộc vợ chồng anh Mấm, chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng anh Q số tiền

vay gốc là 600.000.000đ và tiền lãi là 7.000.000đ/tháng theo thỏa thuận tại giấy nhận nợ ngày 11 tháng 4 năm 2023 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ sự phân tích nhận định nêu trên, xét thấy kháng cáo của anh Q là có căn cứ chấp nhận, vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Chị T và anh M phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Anh Q không phải nộp án phí, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 94/2024/DS – ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H.

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37, 60 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Duy Q về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với chị Đỗ Thị T và anh Vũ Văn Mấm.

Buộc chị Đỗ Thị T và anh Vũ Văn M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Trần Duy Q và chị Đỗ Thị M số tiền vay gốc là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi theo mức 7.000.000đ/tháng kể từ ngày 11/4/2023 cho đến ngày 17/6/2024 là 99.400.000đ, tổng cả gốc và lãi là 699.400.000đ (Sáu trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày 18/6/2024, ngoài số tiền nợ gốc, chị Đỗ Thị T và anh Vũ Văn M còn phải trả cho anh Trần Duy Q và chị Đỗ Thị M tiền lãi phát sinh tính trên nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại giấy nhận nợ ghi ngày 11/4/2023 (7.000.000đ/tháng tương ứng với 1,16%/ tháng) cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

2. Án phí:

Buộc chị Đỗ Thị T và anh Vũ Văn M phải nộp 34.970.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần mỗi người phải nộp 17.485.000đ (mười bảy triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

Trả lại cho anh Trần Duy Q số tiền 14.000.000 (mười bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 0003083 ngày 18/03/2024

và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0003257 ngày 22/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Dũng